

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 26 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 thành phố Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 2050/TTr-UBND ngày 20/6/2024; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1634/TTr-STNMT ngày 25/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- a) Diện tích, cơ cấu loại đất (*Chi tiết tại biểu 01*);
- b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại biểu 02*);
- c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (*Chi tiết tại biểu 03*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.
- Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ với các quy hoạch liên quan.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng nhu cầu và quy định của pháp luật về đất đai.
- Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.
- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.
- Chủ động tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.
- Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu triển khai thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh uỷ
- TT. HĐND tỉnh } (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V1, V3, CB (đăng tin);
- Lưu: VT, KT4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải

BIỂU 01

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	9.687,99	100,00	9.687,99		9.687,99	100,00
1	Đất nông nghiệp	7.023,64	72,50	7.054,38		7.054,38	72,82
1.1	Đất trồng lúa	1.026,43	10,59	832,45		832,45	8,59
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	0,43	0,00				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.992,71	20,57		1.652,40	1.652,40	17,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	807,20	8,33	672,55		672,55	6,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.179,49	22,50	2.402,10		2.402,10	24,79
1.5	Đất rừng sản xuất	882,94	9,11	1.357,01		1.357,01	14,01
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên			635,57		635,57	6,56
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	121,11	1,25		74,86	74,86	0,77
1.7	Đất nông nghiệp khác	13,77	0,14		63,01	63,01	0,65
2	Đất phi nông nghiệp	1.240,14	12,80	2.454,22		2.454,22	25,33
2.1	Đất quốc phòng	63,32	0,65	79,91		79,91	0,82
2.2	Đất an ninh	50,82	0,52	54,38	7,90	62,28	0,64
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	48,69	0,50	185,72	30,33	216,05	2,23
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,03	0,02	68,99		68,99	0,71
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	21,98	0,23		49,49	49,49	0,51
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	618,55	6,38	963,32	29,56	992,88	10,25
-	Đất giao thông	360,21	3,72	614,79		614,79	6,35
-	Đất thủy lợi	50,99	0,53	77,29		77,29	0,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	13,44	0,14	43,07		43,07	0,44
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	18,56	0,19	20,00		20,00	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	99,26	1,02	119,30		119,30	1,23
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	4,21	0,04	21,32	3,24	24,56	0,25
-	Đất công trình năng lượng	5,07	0,05	17,04		17,04	0,18
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,90	0,02	2,02		2,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			3,00		3,00	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,91	0,07	12,21		12,21	0,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	4,27	0,04	4,27		4,27	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	31,57	0,33	33,50		33,50	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	8,93	0,09		8,93	8,93	0,09
-	Đất chợ	3,96	0,04		3,63	3,63	0,04
-	Đất công trình công cộng khác	9,27	0,10		9,27	9,27	0,10
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	3,14	0,03	17,64		17,64	0,18
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	54,07	0,56		224,57	224,57	2,32
2.10	Đất ở tại nông thôn	72,93	0,75	85,01	19,51	104,52	1,08
2.11	Đất ở tại đô thị	176,95	1,83	512,34		512,34	5,29
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	28,05	0,29	26,87		26,87	0,28
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	21,55	0,22	25,54		25,54	0,26
2.14	Đất tín ngưỡng	1,51	0,02		1,46	1,46	0,02
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	50,35	0,52		46,03	46,03	0,48
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	26,21	0,27		25,66	25,66	0,26
3	Đất chưa sử dụng	1.424,20	14,70	179,39		179,39	1,85

BIỂU 02

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Quyết Thắng	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sùng Phái	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến	Phường Đông Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.126,02	73,54	167,56	24,41	199,69	475,20	53,40	132,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	184,12	6,78	13,19	1,75	19,58	110,60	5,67	26,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	563,26	54,43	72,89	7,03	112,73	224,68	25,99	65,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	272,51	11,05	65,15	14,66	43,21	92,68	19,99	25,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,39				18,67	3,62	0,10	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,93		13,53	0,37	2,13	18,71		2,19
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	21,21		0,05	0,37	2,13	18,56		0,10
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	46,82	1,28	2,80	0,60	3,37	24,91	1,65	12,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,46	0,58			1,19	2,46	0,23	
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,46	0,58			1,19	2,46	0,23	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)								
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)								
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	64,57	4,07	8,30	2,58	7,15	29,68	4,59	8,20

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

BIỂU 03

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Quyết Thắng	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sùng Phái	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến	Phường Đông Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.147,59		1,94		730,22	408,27	0,20	6,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	400,00				157,00	243,00		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35,99				7,35	28,44	0,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	243,15				195,00	48,15		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	450,30		1,94		365,00	76,40		6,96
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,15				5,87	12,28		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	98,95	9,84	11,41	9,04	24,50	28,00	3,36	12,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,69				2,69	3,80		0,20
2.2	Đất an ninh	CAN	1,28					0,08		1,20
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,42		0,64	0,16	1,51	0,03		0,08
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,82					0,82		
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,72				7,69	3,03		
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,52	3,14	3,87	5,43	5,16	4,23	0,86	1,83
-	Đất giao thông	DGT	19,18	3,11	2,59	5,12	4,76	1,29	0,75	1,56
-	Đất thủy lợi	DTL	0,86	0,03	0,09		0,40	0,22	0,11	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,47		1,19			0,08		0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,37			0,31				0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,23					1,23		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,41					1,41		
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,40				1,40			
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,40		1,13		0,05	0,97		2,25
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,76				5,50	6,26		
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	34,05	6,70	5,63	2,70	0,50	8,78	2,50	7,24
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,75			0,75				
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14		0,14					
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								